

**NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 60-CP
ngày 6-6-1997 hướng dẫn thi
hành các quy định của Bộ Luật
Dân sự về quan hệ dân sự có yếu
tố nước ngoài.**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Bộ Luật Dân sự ngày 28 tháng 10 năm 1995;

Căn cứ Nghị quyết ngày 28 tháng 10 năm 1995 của Quốc hội về việc thi hành Bộ Luật Dân sự,

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.- Phạm vi điều chỉnh của Nghị định.

Nghị định này hướng dẫn việc áp dụng pháp luật đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài được quy định trong Bộ Luật Dân sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sau đây gọi là Bộ Luật Dân sự Việt Nam).

"Quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài" quy định trong Bộ Luật Dân sự Việt Nam là quan hệ dân sự thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Có người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài tham gia;
- Căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt ở nước ngoài;
- Tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài.

"Người nước ngoài" nói tại Điều này là người không có quốc tịch Việt Nam, bao gồm công dân nước ngoài và người không có quốc tịch.

"Pháp nhân nước ngoài" nói tại Điều này là tổ chức có tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật nước ngoài.

Điều 2.- Áp dụng pháp luật dân sự Việt Nam.

Các quy định của pháp luật dân sự Việt Nam được áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài, trừ trường hợp áp dụng điều ước quốc tế theo quy định tại Điều 3, áp dụng tập quán quốc tế theo quy định tại Điều 4 hoặc áp dụng pháp luật nước ngoài theo quy định tại Điều 5 của Nghị định này.

Điều 3.- Áp dụng điều ước quốc tế.

Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định việc áp dụng pháp luật khác với quy định của Bộ Luật Dân sự Việt Nam, các văn bản pháp luật khác của Việt Nam, thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế.

Điều 4.- Áp dụng tập quán quốc tế.

Trong trường hợp Bộ Luật Dân sự Việt Nam, các văn bản pháp luật khác của Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia không quy định, hoặc hợp đồng dân sự không có thỏa thuận về pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài, thì áp dụng tập quán quốc tế về chọn pháp luật áp dụng. Nếu việc áp dụng hoặc hậu quả của việc áp dụng tập quán quốc tế trái với các quy định của các Điều từ Điều 2 đến Điều 11 của Bộ Luật Dân sự Việt Nam và các nguyên tắc cơ bản khác của pháp luật Việt Nam, thì áp dụng pháp luật Việt Nam.

Điều 5.- Áp dụng pháp luật nước ngoài.

1. Pháp luật nước ngoài được áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài trong các trường hợp:

- a) Được Bộ Luật Dân sự Việt Nam, các văn bản pháp luật khác của Việt Nam quy định;
- b) Được điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định;
- c) Được các bên thỏa thuận trong hợp đồng, nếu thỏa thuận đó không trái với các quy định của Bộ Luật Dân sự Việt Nam và các văn bản pháp luật khác của Việt Nam.

2. Trong trường hợp việc áp dụng hoặc hậu quả của việc áp dụng pháp luật nước ngoài trái

với các quy định tại các Điều từ Điều 2 đến Điều 11 của Bộ Luật Dân sự Việt Nam và các nguyên tắc cơ bản khác của pháp luật Việt Nam, thì áp dụng pháp luật Việt Nam.

3. Trong trường hợp áp dụng pháp luật nước ngoài theo quy định tại Khoản 1 của Điều này mà pháp luật của nước đó dẫn chiếu trở lại pháp luật Việt Nam thì áp dụng pháp luật Việt Nam; nếu pháp luật của nước đó dẫn chiếu đến pháp luật của nước thứ ba thì áp dụng pháp luật của nước thứ ba.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6.- Năng lực pháp luật dân sự của người nước ngoài.

Người nước ngoài có năng lực pháp luật dân sự tại Việt Nam như công dân Việt Nam, trừ trường hợp Bộ Luật Dân sự Việt Nam, các văn bản pháp luật khác của Việt Nam quy định người nước ngoài không có khả năng có hoặc có không đầy đủ các quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự như công dân Việt Nam.

Điều 7.- Năng lực hành vi dân sự của người nước ngoài.

1. Năng lực hành vi dân sự của người nước ngoài được xác định theo pháp luật của nước mà người đó là công dân.

Năng lực hành vi dân sự của người không quốc tịch được xác định theo pháp luật của nước nơi người đó cư trú; nếu không có nơi thường trú, thì xác định theo pháp luật Việt Nam. Năng lực hành vi dân sự của người nước ngoài có từ hai quốc tịch nước ngoài trở lên được xác định theo pháp luật của nước mà người đó có quốc tịch và thường trú tại thời điểm phát sinh quan hệ dân sự; nếu người đó không thường trú tại một trong các nước mà người đó có quốc tịch, thì xác định theo pháp luật của nước mà người đó có quốc tịch và có mối liên hệ gắn bó nhất về mặt nhân thân hoặc tài sản;

2. Trong trường hợp người nước ngoài xác lập, thực hiện giao dịch dân sự tại Việt Nam, thì năng lực hành vi dân sự của người nước ngoài được xác định theo quy định tại các Điều từ Điều 19 đến Điều 25 của Bộ Luật Dân sự Việt Nam.

Điều 8.- Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân nước ngoài.

1. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân nước ngoài được xác định theo pháp luật của nước mà pháp nhân đó có quốc tịch.

2. Trong trường hợp pháp nhân nước ngoài xác lập, thực hiện giao dịch dân sự tại Việt Nam, thì năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân nước ngoài được xác định theo quy định tại Điều 96 của Bộ Luật Dân sự Việt Nam.

Điều 9.- Quyền sở hữu tài sản.

1. Việc xác lập, chấm dứt quyền sở hữu, nội dung quyền sở hữu đối với tài sản được xác định theo pháp luật của nước nơi có tài sản đó, trừ các trường hợp sau đây:

a) Việc xác lập, chấm dứt quyền sở hữu, nội dung quyền sở hữu đối với tàu biển được xác định theo pháp luật của nước mà tàu biển đó mang cờ;

b) Quyền sở hữu đối với tàu bay được xác định theo pháp luật của nước nơi đăng ký tàu bay đó;

c) Quyền sở hữu đối với động sản trên đường vận chuyển được xác định theo pháp luật của nước nơi động sản được chuyển đến, nếu các bên không có thỏa thuận khác.

2. Việc phân biệt tài sản là động sản hoặc bất động sản được xác định theo pháp luật của nước nơi có tài sản đó.

3. Tài sản của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được hưởng quyền miễn trừ tư pháp; nếu sử dụng vào mục đích kinh doanh thì không được hưởng quyền miễn trừ tư pháp, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam có quy định khác.

Điều 10.- Hợp đồng dân sự.

1. Hình thức của hợp đồng dân sự tuân theo pháp luật của nước nơi giao kết hợp đồng.

Trong trường hợp hợp đồng dân sự được giao kết ở nước ngoài mà vi phạm pháp luật của nước đó về hình thức hợp đồng nhưng phù hợp với quy định tại Điều 400 của Bộ Luật Dân sự Việt Nam, thì vẫn có hiệu lực tại Việt Nam về hình thức hợp đồng.

2. Quyền và nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng dân sự được xác định theo pháp luật của nước nơi thực hiện hợp đồng, nếu các bên không có thỏa thuận khác. Trong trường hợp hợp đồng không ghi nơi thực hiện thì việc xác định nơi

thực hiện hợp đồng phải tuân theo pháp luật Việt Nam.

3. Hợp đồng dân sự được giao kết tại Việt Nam và thực hiện hoàn toàn tại Việt Nam thì tuân theo các quy định tại các Điều từ Điều 394 đến Điều 420 của Bộ Luật Dân sự Việt Nam.

4. Hợp đồng dân sự liên quan đến bất động sản ở Việt Nam hoặc liên quan đến tàu bay, tàu biển Việt Nam, thì tuân theo các quy định của Bộ Luật Dân sự, Bộ Luật Hàng hải, Luật Hàng không dân dụng Việt Nam và các văn bản pháp luật khác của Việt Nam.

Điều 11.- Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

1. Việc bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng được xác định theo pháp luật của nước nơi xảy ra hành vi gây thiệt hại hoặc nơi phát sinh hậu quả thực tế của hành vi gây thiệt hại.

Trong trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài gây thiệt hại cho Nhà nước, tổ chức và cá nhân Việt Nam, hoặc tổ chức, cá nhân Việt Nam gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại vùng trời, vùng biển thuộc quyền tài phán của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì việc bồi thường thiệt hại được xác định theo các quy định tại các Điều từ Điều 609 đến Điều 633 của Bộ Luật Dân sự Việt Nam.

2. Pháp luật áp dụng đối với việc bồi thường thiệt hại do tàu bay, tàu biển gây ra ở không phận quốc tế hoặc biển cả được xác định theo pháp luật Việt Nam về hàng không dân dụng và hàng hải.

3. Trong trường hợp hành vi gây thiệt hại xảy ra ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mà người gây thiệt hại và người bị thiệt hại là công dân hoặc pháp nhân Việt Nam, thì việc bồi thường thiệt hại được xác định theo các quy định tại các Điều từ Điều 609 đến Điều 633 của Bộ Luật Dân sự Việt Nam.

Điều 12.- Quyền tác giả.

1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo hộ quyền tác giả của người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài đối với các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học lần đầu tiên được công bố, phổ biến tại Việt Nam hoặc được sáng tạo và thể hiện dưới hình thức nhất định tại Việt Nam, trừ trường hợp tác phẩm không được Nhà nước bảo hộ theo quy định tại Điều 749 của Bộ Luật Dân sự Việt Nam.

2. Tác giả là người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài được bảo hộ quyền tác giả theo quy định tại Khoản 1 của Điều này có các quyền tác giả quy định tại các Điều từ Điều 750 đến Điều 766 của Bộ Luật Dân sự Việt Nam.

3. Trong trường hợp điều ước quốc tế về bảo hộ quyền tác giả mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với các quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 của Điều này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế.

Điều 13.- Quyền sở hữu công nghiệp.

1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp của người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài đối với đối tượng sở hữu công nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp văn bằng bảo hộ.

2. Việc bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp của người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài tại Việt Nam tuân theo quy định tại các Điều từ Điều 788 đến Điều 805 của Bộ Luật Dân sự Việt Nam.

3. Trong trường hợp điều ước quốc tế về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với các quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 của Điều này, thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế.

Điều 14.- Chuyển giao công nghệ.

1. Việc chuyển giao công nghệ tại Việt Nam giữa cá nhân, pháp nhân Việt Nam và người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài, việc chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và từ Việt Nam ra nước ngoài tuân theo các quy định tại các Điều từ Điều 806 đến Điều 825 của Bộ Luật Dân sự Việt Nam và các văn bản pháp luật khác của Việt Nam về chuyển giao công nghệ.

2. Trong trường hợp điều ước quốc tế về chuyển giao công nghệ mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với quy định tại Khoản 1 của Điều này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15.- Hiệu lực thi hành.

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau mười lăm ngày kể từ ngày ký.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Chính phủ
K.T. Thủ tướng
Phó Thủ tướng
PHAN VĂN KHẢI

- Xã Khánh Thịnh có 599,32 ha diện tích tự nhiên và 4.474 nhân khẩu.

Điều 2.- Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ban hành. Mọi quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 3.- Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Bình và Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Chính phủ
Thủ tướng
VÕ VĂN KIẾT

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 61-CP ngày 7-6-1997 về việc thành lập thị trấn Yên Thịnh thuộc huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Bình và Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.- Nay thành lập thị trấn Yên Thịnh, thị trấn huyện lỵ của huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình trên cơ sở 56,2 ha diện tích tự nhiên và 1.347 nhân khẩu của xã Yên Phú; 99,32 ha diện tích tự nhiên và 2.776 nhân khẩu của xã Khánh Thịnh.

Thị trấn Yên Thịnh có 155,52 ha diện tích tự nhiên và 4.123 nhân khẩu.

Địa giới hành chính thị trấn Yên Thịnh: Đông giáp xã Khánh Thịnh và xã Yên Phú; Tây giáp xã Khánh Thượng, xã Yên Hòa và xã Yên Phú; Nam giáp xã Yên Phú; Bắc giáp xã Khánh Thịnh và xã Khánh Dương.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính:

- Xã Yên Phú có 411,33 ha diện tích tự nhiên và 3.805 nhân khẩu.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CHỈ THỊ của Thủ tướng Chính phủ số 342-TTg ngày 22-5-1997 về việc đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính.

Ngày 4 tháng 5 năm 1994, Chính phủ đã ra Nghị quyết số 38-CP về cải cách một bước thủ tục hành chính trong việc giải quyết công việc cho công dân và các tổ chức. Đây là khâu đột phá để cải cách nền hành chính Nhà nước.

Hơn 3 năm qua Nghị quyết số 38-CP của Chính phủ đã được các Bộ, Ban, Ngành và các địa phương tổ chức thực hiện, trên nhiều lĩnh vực, thủ tục hành chính lạc hậu đã bị loại bỏ, một số thủ tục hành chính mới ban hành đã từng bước đi vào cuộc sống, tháo gỡ được nhiều vướng mắc, hạn chế tệ phiền hà, góp phần tạo môi trường pháp lý thuận lợi, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, đầu tư phát triển và cải thiện một bước quan hệ giữa các cơ quan Nhà nước với nhân dân...; đồng thời, thông qua cải cách thủ tục hành chính, chúng ta còn phát hiện nhiều vấn đề về thể chế, bộ máy tổ chức, công vụ và công chức cần được giải quyết đồng bộ trong nền hành chính Nhà nước.

Song so với yêu cầu, thực tế công tác cải cách thủ tục hành chính thời gian qua tiến hành rất chậm và còn nhiều nhược điểm. Trên các lĩnh vực đời sống kinh tế - xã hội, thủ tục hành chính còn rất rườm rà; các văn bản hướng dẫn thi hành một loại việc nào đó thường không đồng bộ, trùng